

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2012/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về phân loại đơn vị hành chính phường, xã, thị trấn
thuộc Thành phố Hồ Chí Minh năm 2012**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn; Thông tư số 05/2006/TT-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2006 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 658/TTr-SNV ngày 26 tháng 9 năm 2012 về thẩm định kết quả phân loại đơn vị hành chính phường, xã, thị trấn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân loại đơn vị hành chính 322 phường, xã, thị trấn trên địa bàn thành phố (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an Thành phố, Cục trưởng Cục Thống kê Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành liên

quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 1
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Bến Nghé	Loại I
2	Phường Bến Thành	Loại I
3	Phường Cầu Kho	Loại I
4	Phường Cầu Ông Lãnh	Loại I
5	Phường Cô Giang	Loại I
6	Phường Đa Kao	Loại I
7	Phường Nguyễn Cư Trinh	Loại I
8	Phường Nguyễn Thái Bình	Loại I
9	Phường Phạm Ngũ Lão	Loại I
10	Phường Tân Định	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 2
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường An Phú	Loại I
2	Phường Bình An	Loại I
3	Phường Bình Trưng Đông	Loại I
4	Phường Bình Trưng Tây	Loại I
5	Phường Cát Lái	Loại I
6	Phường Thảo Điền	Loại I
7	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Loại I
8	Phường An Khánh	Loại III
9	Phường An Lợi Đông	Loại III
10	Phường Bình Khánh	Loại III
11	Phường Thủ Thiêm	Loại III

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 3
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại II
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 7	Loại II
8	Phường 8	Loại I
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại II
11	Phường 11	Loại I
12	Phường 12	Loại II
13	Phường 13	Loại II
14	Phường 14	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 4
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại II
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại II
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 8	Loại I
8	Phường 9	Loại II
9	Phường 10	Loại II
10	Phường 12	Loại II
11	Phường 13	Loại II
12	Phường 14	Loại I
13	Phường 15	Loại I
14	Phường 16	Loại I
15	Phường 18	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 5
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại II
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại II
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại II
11	Phường 11	Loại I
12	Phường 12	Loại II
13	Phường 13	Loại II
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 6
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại II
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại I
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại I
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại I
11	Phường 11	Loại I
12	Phường 12	Loại I
13	Phường 13	Loại I
14	Phường 14	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 7
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Bình Thuận	Loại I
2	Phường Phú Mỹ	Loại I
3	Phường Phú Thuận	Loại I
4	Phường Tân Hưng	Loại I
5	Phường Tân Kiểng	Loại I
6	Phường Tân Phong	Loại I
7	Phường Tân Phú	Loại I
8	Phường Tân Quy	Loại I
9	Phường Tân Thuận Đông	Loại I
10	Phường Tân Thuận Tây	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 8
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại I
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại II
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại I
11	Phường 11	Loại II
12	Phường 12	Loại I
13	Phường 13	Loại II
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại I
16	Phường 16	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 9
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Hiệp Phú	Loại I
2	Phường Tân Phú	Loại I
3	Phường Long Thạnh Mỹ	Loại I
4	Phường Long Bình	Loại I
5	Phường Trường Thạnh	Loại I
6	Phường Tăng Nhơn Phú A	Loại I
7	Phường Tăng Nhơn Phú B	Loại I
8	Phường Phước Long A	Loại I
9	Phường Phước Long B	Loại I
10	Phường Phước Bình	Loại I
11	Phường Phú Hữu	Loại II
12	Phường Long Phước	Loại II
13	Phường Long Trường	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 10
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại II
5	Phường 5	Loại II
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 7	Loại II
8	Phường 8	Loại II
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại II
11	Phường 11	Loại II
12	Phường 12	Loại I
13	Phường 13	Loại I
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 11
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47 /2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại II
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 4	Loại II
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại I
9	Phường 9	Loại II
10	Phường 10	Loại II
11	Phường 11	Loại II
12	Phường 12	Loại II
13	Phường 13	Loại II
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại II
16	Phường 16	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 12
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường An Phú Đông	Loại I
2	Phường Đông Hưng Thuận	Loại I
3	Phường Hiệp Thành	Loại I
4	Phường Tân Chánh Hiệp	Loại I
5	Phường Tân Thới Hiệp	Loại I
6	Phường Tân Thới Nhất	Loại I
7	Phường Thạnh Lộc	Loại I
8	Phường Thạnh Xuân	Loại I
9	Phường Thới An	Loại I
10	Phường Trung Mỹ Tây	Loại I
11	Phường Tân Hưng Thuận	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN BÌNH TÂN**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường An Lạc	Loại I
2	Phường An Lạc A	Loại I
3	Phường Bình Hưng Hòa	Loại I
4	Phường Bình Hưng Hòa A	Loại I
5	Phường Bình Hưng Hòa B	Loại I
6	Phường Bình Trị Đông	Loại I
7	Phường Bình Trị Đông A	Loại I
8	Phường Bình Trị Đông B	Loại I
9	Phường Tân Tạo	Loại I
10	Phường Tân Tạo A	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN BÌNH THẠNH

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 5	Loại I
5	Phường 6	Loại II
6	Phường 7	Loại I
7	Phường 11	Loại I
8	Phường 12	Loại I
9	Phường 13	Loại I
10	Phường 14	Loại II
11	Phường 15	Loại I
12	Phường 17	Loại I
13	Phường 19	Loại I
14	Phường 21	Loại I
15	Phường 22	Loại I
16	Phường 24	Loại I
17	Phường 25	Loại I
18	Phường 26	Loại I
19	Phường 27	Loại I
20	Phường 28	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN GÒ VẤP**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 3	Loại I
3	Phường 4	Loại I
4	Phường 5	Loại I
5	Phường 6	Loại I
6	Phường 7	Loại I
7	Phường 8	Loại I
8	Phường 9	Loại I
9	Phường 10	Loại I
10	Phường 11	Loại I
11	Phường 12	Loại I
12	Phường 13	Loại I
13	Phường 14	Loại I
14	Phường 15	Loại I
15	Phường 16	Loại I
16	Phường 17	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN PHÚ NHUẬN

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại II
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 7	Loại I
7	Phường 8	Loại II
8	Phường 9	Loại I
9	Phường 10	Loại II
10	Phường 11	Loại II
11	Phường 12	Loại II
12	Phường 13	Loại II
13	Phường 14	Loại II
14	Phường 15	Loại II
15	Phường 17	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN TÂN BÌNH**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại I
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại I
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại I
11	Phường 11	Loại I
12	Phường 12	Loại I
13	Phường 13	Loại I
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN TÂN PHÚ

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Tân Sơn Nhì	Loại I
2	Phường Tây Thạnh	Loại I
3	Phường Sơn Kỳ	Loại I
4	Phường Tân Quý	Loại I
5	Phường Tân Thành	Loại I
6	Phường Phú Thạnh	Loại I
7	Phường Phú Thọ Hòa	Loại I
8	Phường Hòa Thạnh	Loại I
9	Phường Phú Trung	Loại I
10	Phường Hiệp Tân	Loại I
11	Phường Tân Thới Hòa	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN THỦ ĐỨC**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Bình Thới	Loại I
2	Phường Trường Thọ	Loại I
3	Phường Linh Trung	Loại I
4	Phường Linh Xuân	Loại I
5	Phường Linh Tây	Loại I
6	Phường Linh Chiểu	Loại I
7	Phường Linh Đông	Loại I
8	Phường Tam Phú	Loại I
9	Phường Tam Bình	Loại I
10	Phường Bình Chiểu	Loại I
11	Phường Hiệp Bình Chánh	Loại I
12	Phường Hiệp Bình Phước	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Tân Túc	Loại I
2	Xã Bình Chánh	Loại I
3	Xã Bình Hưng	Loại I
4	Xã Đa Phước	Loại I
5	Xã Hưng Long	Loại I
6	Xã Lê Minh Xuân	Loại I
7	Xã Phạm Văn Hai	Loại I
8	Xã Phong Phú	Loại I
9	Xã Tân Kiên	Loại I
10	Xã Tân Nhựt	Loại I
11	Xã Tân Quý Tây	Loại I
12	Xã Vĩnh Lộc A	Loại I
13	Xã Vĩnh Lộc B	Loại I
14	Xã An Phú Tây	Loại II
15	Xã Bình Lợi	Loại II
16	Xã Qui Đức	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN CẦN GIỜ**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Cần Thạnh	Loại I
2	Xã An Thới Đông	Loại I
3	Xã Long Hòa	Loại I
4	Xã Bình Khánh	Loại I
5	Xã Tam Thôn Hiệp	Loại II
6	Xã Lý Nhơn	Loại II
7	Xã Thạnh An	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN CỦ CHI

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Củ Chi	Loại I
2	Xã Tân An Hội	Loại I
3	Xã Tân Thạnh Đông	Loại I
4	Xã Tân Thông Hội	Loại I
5	Xã Bình Mỹ	Loại I
6	Xã Phú Hòa Đông	Loại I
7	Xã Phước Thạnh	Loại I
8	Xã An Nhơn Tây	Loại I
9	Xã Trung An	Loại I
10	Xã Thái Mỹ	Loại I
11	Xã Trung Lập Thượng	Loại I
12	Xã Tân Phú Trung	Loại I
13	Xã Phước Hiệp	Loại I
14	Xã Trung Lập Hạ	Loại I
15	Xã Phước Vĩnh An	Loại I
16	Xã Nhuận Đức	Loại I
17	Xã Hòa Phú	Loại II
18	Xã An Phú	Loại II
19	Xã Phạm Văn Cội	Loại II
20	Xã Phú Mỹ Hưng	Loại II
21	Xã Tân Thạnh Tây	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN HÓC MÔN**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Hóc Môn	Loại I
2	Xã Tân Thới Nhì	Loại I
3	Xã Tân Hiệp	Loại I
4	Xã Thới Tam Thôn	Loại I
5	Xã Đông Thạnh	Loại I
6	Xã Xuân Thới Sơn	Loại I
7	Xã Tân Xuân	Loại I
8	Xã Trung Chánh	Loại I
9	Xã Xuân Thới Thượng	Loại I
10	Xã Xuân Thới Đông	Loại I
11	Xã Bà Điểm	Loại I
12	Xã Nhị Bình	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN NHÀ BÈ**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Nhà Bè	Loại I
2	Xã Phú Xuân	Loại I
3	Xã Hiệp Phước	Loại I
4	Xã Phước Kiển	Loại I
5	Xã Nhơn Đức	Loại I
6	Xã Long Thới	Loại II
7	Xã Phước Lộc	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Yếu tố đặc thù					Điểm							Tổng số điểm	Phân loại đạt loại	Kết quả năm 2007
				Khu vực	Dân tộc	Tỷ lệ thu NS	Tỷ lệ tôn giáo	Đặc thù khác	Diện tích	Dân số	Khu vực	Dân tộc	Tôn giáo	Thu NS	Đặc thù khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
QUẬN 1																		
1	Phường Tân Định	63,3611	27.548		0,00	125,09	50,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	9	20	274	I	I
2	Phường Đa Kao	99,4722	23.229		0,00	122,75	11,67	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
3	Phường Bến Nghé	247,8381	13.418		10,22	152,01	46,22	Đô thị đặc biệt	30	146		0	10	15	20	221	I	I
4	Phường Bến Thành	92,9700	17.611		0,13	149,71	0,00	Đô thị đặc biệt	30	183		0	0	13	20	246	I	I
5	Phường Nguyễn Thái Bình	49,3503	14.287		30,00	131,76	14,03	Đô thị đặc biệt	30	154		10	0	11	20	225	I	I
6	Phường Phạm Ngũ Lão	49,8982	20.197		6,35	127,83	67,30	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	9	20	274	I	I
7	Phường Nguyễn Cư Trinh	76,7901	25.441		4,66	154,87	49,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	I	I
8	Phường Cầu Ông Lãnh	23,0156	14.675		0,10	128,73	30,07	Đô thị đặc biệt	30	157		0	10	9	20	226	I	I
9	Phường Cô Giang	35,6811	17.260		22,06	182,06	57,57	Đô thị đặc biệt	30	180		0	15	15	20	260	I	I
10	Phường Cầu Kho	34,2388	20.802		17,20	187,34	49,54	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	I	I
Cộng		772,6155	194.468															
QUẬN 2																		
1	Phường An Khánh	180,1247	2.043		0,21	476,91	0,02	Đô thị đặc biệt	30	45		0	0	15	20	110	III	I
2	Phường An Lợi Đông	359,6326	332		0,01	331,32	0,01	Đô thị đặc biệt	30	45		0	0	15	20	110	III	III
3	Phường An Phú	1.021,2320	22.303		0,10	6,63	27,47	Đô thị đặc biệt	40	200		0	0	0	20	260	I	II

[illegible]

QUẬN 4																		
1	Phường 1	38,2980	9.564		1,55	157,75	48,11	Đô thị đặc biệt	30	111		0	10	15	20	186	II	II
2	Phường 2	19,2460	12.464		2,72	178,93	54,74	Đô thị đặc biệt	30	141		0	15	15	20	221	I	I
3	Phường 3	30,6020	14.028		2,41	162,33	33,83	Đô thị đặc biệt	30	151		0	10	15	20	226	I	I
4	Phường 4	28,8910	16.143		1,65	157,29	50,28	Đô thị đặc biệt	30	170		0	15	15	20	250	I	I
5	Phường 5	16,1100	6.253		2,01	165,66	30,05	Đô thị đặc biệt	30	78		0	10	15	20	153	II	II
6	Phường 6	20,4989	10.386		3,93	145,17	52,56	Đô thị đặc biệt	30	118		0	15	13	20	196	II	I
7	Phường 8	15,9230	15.181		2,47	144,68	53,91	Đô thị đặc biệt	30	162		0	15	13	20	240	I	I
8	Phường 9	11,7220	10.491		11,5	140,32	43,82	Đô thị đặc biệt	30	119		0	10	13	20	192	II	II
9	Phường 10	10,9421	9.857		2,57	193,24	31,23	Đô thị đặc biệt	30	114		0	10	15	20	189	II	II
10	Phường 12	42,1290	7.636		8,14	165,42	46,27	Đô thị đặc biệt	30	91		0	10	15	20	166	II	II
11	Phường 13	41,5900	11.510		2,37	147,93	41,55	Đô thị đặc biệt	30	129		0	10	13	20	202	II	II
12	Phường 14	16,9300	15.993		3,35	157,01	49,19	Đô thị đặc biệt	30	169		0	10	15	20	244	I	I
13	Phường 15	21,5720	13.355		1,67	133,38	55,72	Đô thị đặc biệt	30	145		0	15	11	20	221	I	I
14	Phường 16	32,5490	20.431		3,11	148,83	63,94	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	13	20	278	I	I
15	Phường 18	70,0790	10.397		2,44	155,40	38,7	Đô thị đặc biệt	30	119		0	10	15	20	194	II	II
Cộng		417,0840	183.689															
QUẬN 5																		
1	Phường 1	42,7900	17.650		10,88	150,23	39,94	Đô thị đặc biệt	30	184		0	10	15	20	259	I	I
2	Phường 2	29,2547	17.031		18,28	144,79	29,83	Đô thị đặc biệt	30	178		0	0	13	20	241	I	I
3	Phường 3	17,5790	6.895		20,31	151,44	11,56	Đô thị đặc biệt	30	84		0	0	15	20	149	II	II
4	Phường 4	38,0600	11.845		11,40	139,61	26,69	Đô thị đặc biệt	30	132		0	0	11	20	193	II	II
5	Phường 5	22,6510	13.854		35,01	136,39	20,75	Đô thị đặc biệt	30	150		10	0	11	20	221	I	I
6	Phường 6	23,3321	10.349		45,15	116,60	15,63	Đô thị đặc biệt	30	118		10	0	7	20	185	II	II
7	Phường 7	24,5389	14.047		48,56	156,88	16,46	Đô thị đặc biệt	30	151		10	0	15	20	226	I	I

[illegible]

QUẬN 7																		
1	Phường Tân Quy	85,7600	24.003		1,49	147,93	18,02	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	13	20	263	I	I
2	Phường Tân Phong	447,6985	16.266		0,05	208,12	0,07	Đô thị đặc biệt	30	171		0	0	15	20	236	I	II
3	Phường Tân Hưng	219,8388	32.332		1,39	109,57	2,41	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
4	Phường Tân Thuận Tây	105,1950	28.582		1,30	122,00	15,60	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
5	Phường Bình Thuận	162,3726	33.830		0,70	112,68	4,30	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
6	Phường Tân Phú	428,5777	22.312		1,38	211,73	16,73	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
7	Phường Phú Thuận	847,5395	30.888		0,03	139,20	0,48	Đô thị đặc biệt	37	200		0	0	11	20	268	I	I
8	Phường Phú Mỹ	394,7749	17.758		0,26	116,76	0,30	Đô thị đặc biệt	30	185		0	0	7	20	242	I	II
9	Phường Tân Kiểng	99,6676	27.948		0,02	98,83	0,07	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	0	20	250	I	I
10	Phường Tân Thuận Đông	755,3483	32.673		1,54	148,34	18,57	Đô thị đặc biệt	35	200		0	0	13	20	268	I	I
Cộng		3.546,7729	266.592															
QUẬN 8																		
1	Phường 1	48,6527	28.042		5,27	184,34	44,65	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	I	I
2	Phường 2	50,1618	24.725		3,52	131,89	44,02	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	I	I
3	Phường 3	50,9986	25.736		3,51	149,98	48,50	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	13	20	273	I	I
4	Phường 4	144,7452	40.800		3,15	160,47	57,28	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	15	20	280	I	I
5	Phường 5	162,0515	41.630		5,66	156,01	27,95	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
6	Phường 6	146,8566	32.260		3,57	174,31	64,11	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	15	20	280	I	I
7	Phường 7	567,5839	31.460		2,06	119,43	47,10	Đô thị đặc biệt	31	200		0	10	7	20	268	I	I
8	Phường 8	30,3424	11.235		4,72	182,80	34,62	Đô thị đặc biệt	30	126		0	10	15	20	201	II	II
9	Phường 9	44,6480	23.764		6,9	167,15	23,90	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
10	Phường 10	25,2401	20.448		17,19	154,24	24,11	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
11	Phường 11	26,9416	10.029		39,25	173,12	21,83	Đô thị đặc biệt	30	115		10	0	15	20	190	II	II

12	Phường 12	30,1821	19.722		33,86	146,28	25,92	Đô thị đặc biệt	30	200		10	0	13	20	273	I	I
13	Phường 13	25,5768	10.488		45,35	112,10	8,87	Đô thị đặc biệt	30	119		10	0	7	20	186	II	II
14	Phường 14	55,4825	24.948		12,93	132,22	17,58	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
15	Phường 15	153,3090	39.335		8,07	157,60	26,28	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
16	Phường 16	354,7086	38.615		8,87	138,92	19,64	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
Cộng		1.917,4814	423.237															
QUẬN 9																		
1	Phường Hiệp Phú	224,6096	29.165		1,32	125,98	22,28	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
2	Phường Phước Long A	236,5267	22.219		0,88	126,30	23,25	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
3	Phường Phước Long B	587,5537	43.765		0,94	118,86	15,75	Đô thị đặc biệt	32	200		0	0	7	20	259	I	I
4	Phường Tăng Nhơn Phú A	418,9662	33.502		1,05	153,66	13,42	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
5	Phường Tăng Nhơn Phú B	528,2770	29.176		0,66	117,63	14,39	Đô thị đặc biệt	31	200		0	0	7	20	258	I	I
6	Phường Phước Bình	98,3232	19.437		0,80	144,88	54,60	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	13	20	278	I	I
7	Phường Tân Phú	445,1171	25.471		1,36	119,71	19,13	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
8	Phường Long Thạnh Mỹ	1.205,6770	21.541		0,30	120,85	31,87	Đô thị đặc biệt	44	200		0	10	9	20	283	I	I
9	Phường Long Bình	1.761,2605	19.070		1,65	105,52	31,89	Đô thị đặc biệt	55	197		0	10	5	20	287	I	I
10	Phường Trường Thạnh	984,9100	13.841		1,22	100,01	36,12	Đô thị đặc biệt	40	150		0	10	5	20	225	I	II
11	Phường Long Phước	2.443,9999	8.813		0,30	89,33	11,50	Đô thị đặc biệt	67	103		0	0	0	20	190	II	II
12	Phường Long Trường	1.266,3802	11.879		2,28	106,57	15,30	Đô thị đặc biệt	45	132		0	0	5	20	202	II	II
13	Phường Phú Hữu	1.187,9997	8.427		0,39	140,86	23,95	Đô thị đặc biệt	44	99		0	0	13	20	176	II	II
Cộng		11.389,6013	286.306															
QUẬN 10																		
1	Phường 1	20,8100	14.742		40,67	130,47	0,04	Đô thị đặc biệt	30	158		10	0	15	20	233	I	I
2	Phường 2	19,9800	17.134		17,00	108,67	30,00	Đô thị đặc biệt	30	179		0	10	5	20	244	I	I

3	Phường 3	10,1004	8.177		0,25	156,14	4,20	Đô thị đặc biệt	30	97		0	0	15	20	162	II	II
4	Phường 4	16,5188	12.122		25,00	119,13	30,60	Đô thị đặc biệt	30	134		0	10	7	20	201	II	I
5	Phường 5	16,0200	11.903		42,15	138,20	3,88	Đô thị đặc biệt	30	132		10	0	11	20	203	II	II
6	Phường 6	22,0307	8.905		11,27	100,41	5,54	Đô thị đặc biệt	30	104		0	0	5	20	159	II	II
7	Phường 7	10,5199	8.063		13,00	107,43	22,00	Đô thị đặc biệt	30	96		0	0	5	20	151	II	II
8	Phường 8	14,5280	11.746		30,00	122,97	9,60	Đô thị đặc biệt	30	131		10	0	9	20	200	II	II
9	Phường 9	19,8445	17.765		31,62	105,66	42,96	Đô thị đặc biệt	30	185		10	10	5	20	260	I	I
10	Phường 10	18,3000	12.287		0,11	124,26	31,00	Đô thị đặc biệt	30	136		0	10	9	20	205	II	II
11	Phường 11	22,3503	11.572		1,90	112,10	0,00	Đô thị đặc biệt	30	129		0	0	7	20	186	II	II
12	Phường 12	129,2400	25.655		2,50	113,86	16,20	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
13	Phường 13	47,1229	25.909		0,00	132,24	19,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
14	Phường 14	126,7800	31.762		0,34	124,29	19,80	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
15	Phường 15	77,6500	28.370		2,22	137,62	32,39	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	I	I
Cộng		571,7955	246.112															
QUẬN 11																		
1	Phường 1	26,9067	14.096		30,00	107,59	34,60	Đô thị đặc biệt	30	152		10	10	5	20	227	I	I
2	Phường 2	20,7790	12.514		47,02	103,06	28,24	Đô thị đặc biệt	30	138		10	0	5	20	203	II	II
3	Phường 3	78,9289	23.227		30,00	119,11	15,03	Đô thị đặc biệt	30	200		10	0	7	20	267	I	I
4	Phường 4	17,1409	10.254		64,93	106,09	14,49	Đô thị đặc biệt	30	117		15	0	5	20	187	II	II
5	Phường 5	67,0602	33.013		26,06	109,13	44,60	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
6	Phường 6	16,5645	10.830		74,29	114,17	1,55	Đô thị đặc biệt	30	122		15	0	7	20	194	II	II
7	Phường 7	16,2481	16.620		45,59	112,67	13,60	Đô thị đặc biệt	30	175		10	0	7	20	242	I	I
8	Phường 8	32,8394	14.015		53,00	100,22	3,14	Đô thị đặc biệt	30	151		15	0	5	20	221	I	I
9	Phường 9	15,1237	9.473		56,86	114,46	3,72	Đô thị đặc biệt	30	110		15	0	7	20	182	II	II
10	Phường 10	25,4325	10.585		43,48	120,34	22,76	Đô thị đặc biệt	30	120		10	0	9	20	189	II	II

11	Phường 11	23,7930	13.774		42,00	104,25	9,93	Đô thị đặc biệt	30	149		10	0	5	20	214	II	I
12	Phường 12	13,2510	10.664		69,45	103,54	13,68	Đô thị đặc biệt	30	121		15	0	5	20	191	II	II
13	Phường 13	18,4666	13.105		47,62	105,95	27,97	Đô thị đặc biệt	30	143		10	0	5	20	208	II	I
14	Phường 14	30,9658	18.330		30,00	114,27	18,58	Đô thị đặc biệt	30	190		10	0	7	20	257	I	I
15	Phường 15	80,8990	9.832		1,82	154,69	12,76	Đô thị đặc biệt	30	113		0	0	15	20	178	II	II
16	Phường 16	29,5413	14.794		61,99	105,06	19,37	Đô thị đặc biệt	30	158		15	0	5	20	228	I	I
Cộng		513,9406	235.126															
QUẬN 12																		
1	Phường Tân Thới Nhất	389,9710	52.121		0,89	114,45	24,92	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
2	Phường Đông Hưng Thuận	255,2001	38.163		1,56	127,48	31,86	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
3	Phường Trung Mỹ Tây	270,6346	39.886		1,23	153,18	27,12	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
4	Phường Tân Chánh Hiệp	421,3753	54.620		0,61	138,20	9,24	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
5	Phường Tân Thới Hiệp	261,9752	44.833		0,67	135,88	39,34	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	I	I
6	Phường Tân Hưng Thuận	181,0811	30.933		0,91	126,94	32,95	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
7	Phường Thới An	518,4576	30.494		1,17	123,49	11,41	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
8	Phường Hiệp Thành	542,3681	75.346		0,96	126,78	18,95	Đô thị đặc biệt	31	200		0	0	9	20	260	I	I
9	Phường Thạnh Lộc	583,2916	36.233		0,81	109,33	0,89	Đô thị đặc biệt	32	200		0	0	5	20	257	I	I
10	Phường Thạnh Xuân	968,5898	30.999		0,73	93,56	0,89	Đô thị đặc biệt	39	200		0	0	0	20	259	I	I
11	Phường An Phú Đông	881,9601	29.017		0,91	102,52	0,89	Đô thị đặc biệt	38	200		0	0	5	20	263	I	I
Cộng		5.274,9045	462.645															
QUẬN BÌNH TÂN																		
1	Phường An Lạc	484,3301	61.272		6,00	128,05	11,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
2	Phường An Lạc A	115,5500	32.797		3,00	128,59	18,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
3	Phường Tân Tạo	505,6300	61.313		7,00	115,92	8,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I

4	Phường Tân Tạo A	1.233,6307	62.444		5,00	146,97	7,00	Đô thị đặc biệt	45	200		0	0	13	20	278	I	I
5	Phường Bình Trị Đông	295,9500	78.499		2,00	125,67	7,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
6	Phường Bình Trị Đông A	466,4020	55.727		11,00	122,04	15,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
7	Phường Bình Trị Đông B	439,7300	51.911		8,00	136,31	16,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
8	Phường Bình Hưng Hòa	449,4300	64.212		2,00	130,80	24,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
9	Phường Bình Hưng Hòa A	465,0200	101.489		11,00	149,07	27,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	13	20	263	I	I
10	Phường Bình Hưng Hòa B	732,7299	53.346		3,00	119,19	12,00	Đô thị đặc biệt	35	200		0	0	7	20	262	I	I
Cộng		5.188,4027	623.010															
QUẬN BÌNH THẠNH																		
1	Phường 1	26,5185	14.515		3,03	134,05	3,33	Đô thị đặc biệt	30	160		0	0	11	20	221	I	I
2	Phường 2	32,0237	18.702		3,32	132,03	64,08	Đô thị đặc biệt	30	193		0	15	11	20	269	I	I
3	Phường 3	45,7621	24.570		1,43	110,77	47,49	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	7	20	267	I	I
4	Phường 5	36,9066	16.650		2,06	102,75	10,33	Đô thị đặc biệt	30	175		0	0	5	20	230	I	I
5	Phường 6	29,9265	12.647		0,84	96,93	22,20	Đô thị đặc biệt	30	139		0	0	0	20	189	II	II
6	Phường 7	39,6116	16.452		2,02	105,34	0,43	Đô thị đặc biệt	30	173		0	0	5	20	228	I	I
7	Phường 11	77,4037	33.610		1,27	101,72	46,57	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
8	Phường 12	111,3734	36.218		0,89	112,38	0,34	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
9	Phường 13	260,1626	30.870		0,89	98,76	0,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	0	20	250	I	I
10	Phường 14	32,2762	12.384		1,99	112,56	83,40	Đô thị đặc biệt	30	136		0	15	7	20	208	II	II
11	Phường 15	51,8614	25.316		0,85	100,27	0,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
12	Phường 17	63,8823	26.552		1,69	103,86	82,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	5	20	270	I	I
13	Phường 19	39,4121	16.324		2,54	112,11	44,00	Đô thị đặc biệt	30	172		0	10	7	20	239	I	I
14	Phường 21	39,5937	23.176		1,86	106,57	64,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	5	20	270	I	I
15	Phường 22	177,4080	28.839		0,70	104,54	35,10	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
16	Phường 24	56,9363	26.294		0,89	96,91	50,93	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	0	20	265	I	I

17	Phường 25	184,2015	40.072		0,78	94,22	5,78	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	0	20	250	I	I
18	Phường 26	131,8461	33.461		0,98	105,98	12,18	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
19	Phường 27	84,9946	23.295		0,88	119,87	57,04	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	7	20	272	I	I
20	Phường 28	548,5634	12.867		0,42	100,36	50,04	Đô thị đặc biệt	31	141		0	15	5	20	212	II	II
Cộng		2.070,6643	472.814															
QUẬN GÒ VẤP																		
1	Phường 1	58,5500	20.518		1,09	106,30	48,68	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
2	Phường 3	144,6800	46.675		0,89	118,49	25,80	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
3	Phường 4	37,4200	19.639		2,93	139,01	32,86	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	I	I
4	Phường 5	158,6600	48.215		3,89	101,66	39,23	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
5	Phường 6	164,7500	27.364		1,13	107,27	23,86	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
6	Phường 7	97,3600	28.480		2,77	109,88	32,08	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
7	Phường 8	116,7600	28.748		2,17	108,56	24,95	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
8	Phường 9	83,8400	30.518		1,43	106,70	39,18	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
9	Phường 10	165,4200	39.157		1,37	99,70	40,77	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	0	20	260	I	I
10	Phường 11	121,9800	41.617		1,50	94,35	34,67	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	0	20	260	I	I
11	Phường 12	143,9100	51.506		1,19	98,98	17,55	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	0	20	250	I	I
12	Phường 13	85,5500	19.709		0,31	96,81	81,13	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	0	20	265	I	I
13	Phường 14	209,5200	34.358		2,55	101,33	35,73	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
14	Phường 15	143,0300	26.395		0,22	95,79	77,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	0	20	265	I	I
15	Phường 16	127,5100	47.142		0,89	107,81	52,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	5	20	270	I	I
16	Phường 17	116,9100	46.714		1,00	101,68	27,70	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
Cộng		1.975,8500	556.755															
QUẬN PHÚ NHUẬN																		
1	Phường 1	19,6900	12.503		3,65	101,85	52,98	Đô thị đặc biệt	30	138		0	15	5	20	208	II	II

2	Phường 2	37,2300	14.573		3,98	120,33	52,62	Đô thị đặc biệt	30	156		0	15	9	20	230	I	I
3	Phường 3	18,4900	8.540		1,79	108,94	50,83	Đô thị đặc biệt	30	100		0	15	5	20	170	II	II
4	Phường 4	28,1700	13.645		1,72	122,73	50,52	Đô thị đặc biệt	30	148		0	15	9	20	222	I	II
5	Phường 5	30,2304	14.834		1,36	128,01	47,93	Đô thị đặc biệt	30	159		0	10	9	20	228	I	I
6	Phường 7	43,2500	24.710		1,36	104,38	44,18	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
7	Phường 8	30,3300	8.594		2,63	94,53	24,58	Đô thị đặc biệt	30	101		0	0	0	20	151	II	II
8	Phường 9	139,9900	19.202		1,71	105,63	57,48	Đô thị đặc biệt	30	198		0	15	5	20	268	I	I
9	Phường 10	33,2749	9.464		1,63	132,33	33,48	Đô thị đặc biệt	30	110		0	10	11	20	181	II	II
10	Phường 11	22,6100	9.698		1,92	110,91	40,64	Đô thị đặc biệt	30	112		0	10	7	20	179	II	II
11	Phường 12	16,1500	6.774		2,10	123,48	34,82	Đô thị đặc biệt	30	83		0	10	9	20	152	II	II
12	Phường 13	13,8300	9.374		1,64	136,54	61,95	Đô thị đặc biệt	30	109		0	15	11	20	185	II	II
13	Phường 14	15,3500	7.632		1,89	128,73	61,94	Đô thị đặc biệt	30	91		0	15	9	20	165	II	II
14	Phường 15	23,1900	12.638		7,39	93,80	42,07	Đô thị đặc biệt	30	139		0	10	0	20	199	II	II
15	Phường 17	14,5600	9.509		12,63	138,98	47,49	Đô thị đặc biệt	30	110		0	10	11	20	181	II	II
Cộng		486,3453	181.690															
QUẬN TÂN BÌNH																		
1	Phường 1	36,2580	13.778		1,04	150,09	42,36	Đô thị đặc biệt	30	149		0	10	15	20	224	I	I
2	Phường 2	199,7122	28.761		0,97	146,37	34,78	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	13	20	273	I	I
3	Phường 3	26,2499	14.368		0,76	190,52	68,38	Đô thị đặc biệt	30	154		0	15	15	20	234	I	I
4	Phường 4	240,3500	27.642		1,14	116,37	31,98	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	7	20	267	I	I
5	Phường 5	30,8053	18.815		0,93	117,39	82,70	Đô thị đặc biệt	30	194		0	15	7	20	266	I	I
6	Phường 6	57,2398	27.926		0,69	117,93	78,52	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	7	20	272	I	I
7	Phường 7	47,9300	15.876		1,04	125,87	66,10	Đô thị đặc biệt	30	168		0	15	9	20	242	I	I
8	Phường 8	40,0400	18.527		1,88	282,71	36,56	Đô thị đặc biệt	30	192		0	10	15	20	267	I	I
9	Phường 9	50,1598	25.507		13,94	103,8	30,11	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I

10	Phường 10	84,4496	47.071		9,83	155,92	31,96	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	1	1
11	Phường 11	58,0866	28.244		0,71	129,67	25,88	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	1	1
12	Phường 12	143,6571	34.381		1,56	165,76	45,14	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	1	1
13	Phường 13	131,1292	49.780		1,07	127,22	16,90	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	1	1
14	Phường 14	80,2507	27.218		1,85	139,83	42,30	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	1	1
15	Phường 15	1.012,6980	55.470		1,30	119,57	23,19	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	1	1
Cộng		2.239,0162	433.364															
QUẬN TÂN PHÚ																		
1	Phường Tân Sơn Nhì	112,7271	37.841		1,68	117,48	36,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	7	20	267	1	1
2	Phường Tây Thạnh	349,8351	52.686		1,33	121,50	31,62	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	1	1
3	Phường Sơn Kỳ	223,6019	32.712		1,37	112,95	23,25	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	1	1
4	Phường Tân Quý	169,2777	61.856		1,27	120,38	48,98	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	1	1
5	Phường Tân Thành	98,5150	31.158		1,93	126,08	56,70	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	9	20	274	1	1
6	Phường Phú Thọ Hòa	121,1985	47.045		4,70	123,07	33,70	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	1	1
7	Phường Phú Thạnh	116,5431	38.565		9,55	127,99	31,72	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	1	1
8	Phường Phú Trung	88,6890	42.253		27,89	111,49	26,66	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	1	1
9	Phường Hòa Thạnh	94,3655	26.956		14,97	120,43	32,66	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	1	1
10	Phường Hiệp Tân	111,4502	30.438		17,86	124,25	35,18	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	1	1
11	Phường Tân Thới Hòa	114,7699	27.652		18,35	124,51	23,93	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	1	1
Cộng		1.600,9730	429.162															
QUẬN THỦ ĐỨC																		
1	Phường Bình Thọ	121,1800	16.861		1,01	142,07	42,58	Đô thị đặc biệt	30	177		0	10	13	20	250	1	11
2	Phường Trường Thọ	499,3100	34.045		1,97	126,47	14,45	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	1	1
3	Phường Linh Trung	706,0889	59.239		1,78	121,88	16,75	Đô thị đặc biệt	34	200		0	0	9	20	263	1	1

4	Phường Linh Xuân	387,0847	53.265		1,71	136,33	19,82	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
5	Phường Linh Tây	136,2271	21.157		4,70	152,30	15,50	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
6	Phường Linh Chiểu	141,1987	30.359		1,54	136,95	27,20	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
7	Phường Linh Đông	294,2700	30.837		0,94	115,44	33,75	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	7	20	267	I	I
8	Phường Tam Phú	308,5400	22.326		1,59	133,56	66,87	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	11	20	276	I	I
9	Phường Tam Bình	217,4713	25.667		1,03	171,46	52,73	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	15	20	280	I	I
10	Phường Bình Chiểu	541,2055	67.448		2,31	126,33	21,25	Đô thị đặc biệt	31	200		0	0	9	20	260	I	I
11	Phường Hiệp Bình Chánh	646,9600	71.926		0,90	137,36	27,88	Đô thị đặc biệt	33	200		0	0	11	20	264	I	I
12	Phường Hiệp Bình Phước	765,3486	42.591		1,67	128,19	20,96	Đô thị đặc biệt	35	200		0	0	9	20	264	I	I
Cộng		4.764,8848	475.721															
HUYỆN BÌNH CHÁNH																		
1	Thị trấn Tân Túc	855,4000	15.054		3,86	191,32	13,42	TTâm Huyện	37	165		0	0	15	10	227	I	II
2	Xã An Phú Tây	586,5800	11.469		3,55	185,20	9,84	NN (3,22)	31	146		0	0	15	10	202	II	II
3	Xã Bình Chánh	816,0700	21.877		1,58	130,68	4,69	NN (3,05)	33	200		0	0	11	10	254	I	I
4	Xã Bình Hưng	1.372,3000	66.309		6,04	152,17	12,58	NN (0,56)	40	200		0	0	15	10	265	I	I
5	Xã Bình Lợi	1.908,5800	8.791		0,98	108,86	6,07	NN (16,73)	45	119		0	0	5	10	179	II	II
6	Xã Đa Phước	1.609,1703	18.014		1,18	114,42	13,70	NN (7,47)	42	200		0	0	7	10	259	I	I
7	Xã Hưng Long	1.297,4400	19.915		1,19	104,30	9,78	NN (12,17)	39	200		0	0	5	10	254	I	I
8	Xã Lê Minh Xuân	3.508,8725	31.971		4,38	174,06	9,47	NN (2,61)	62	200		0	0	15	10	287	I	I
9	Xã Phạm Văn Hai	2.745,9499	24.240		2,86	124,39	31,25	NN (2,06)	54	200		0	10	9	10	283	I	I
10	Xã Phong Phú	1.868,1100	23.904		2,88	176,01	2,88	NN (2,86)	45	200		0	0	15	10	270	I	I
11	Xã Qui Đức	647,8800	12.266		1,13	98,00	13,55	NN (10,06)	32	154		0	0	0	10	195	II	II
12	Xã Tân Kiên	1.148,5302	47.980		6,02	157,71	10,04	NN (0,92)	37	200		0	0	15	10	262	I	I
13	Xã Tân Nhựt	2.344,0700	21.153		2,70	137,87	1,94	NN (9,4)	50	200		0	0	11	10	271	I	I
14	Xã Tân Quý Tây	835,7500	19.189		0,58	114,60	9,84	NN (6,75)	34	200		0	0	7	10	251	I	II

15	Xã Vĩnh Lộc A	1.966,3200	62.877		2,29	155,14	5,68	NN (3,69)	46	200		0	0	15	10	271	I	I
16	Xã Vĩnh Lộc B	1.744,2700	71.138		3,89	164,96	7,84	NN (2,31)	44	200		0	0	15	10	269	I	I
Cộng		25.255,2929	476.147															
HUYỆN CẦN GIỜ																		
1	Xã Bình Khánh	4.345,2700	19.664		0,72	100,08	12,21	NN (35,70)	70	200		0	0	5	10	285	I	I
2	Xã Tam Thôn Hiệp	11.038,3900	6.274		0,13	106,14	24,06	NN (63,00)	100	92		0	0	5	0	197	II	II
3	Xã An Thới Đông	10.372,4800	13.791		0,41	84,58	4,48	NN (44,74)	100	169		0	0	0	10	279	I	I
4	Xã Lý Nhơn	15.815,2100	5.704	KV biên giới biển	0,7	90,51	4,26	NN (54,55)	100	86	20	0	0	0	0	206	II	II
5	Xã Long Hòa	13.257,6900	11.999	KV biên giới biển	2,55	96,07	6,90	NN (54,38)	100	151	20	0	0	0	0	271	I	I
6	Thị trấn Cần Thạnh	2.451,0800	12.133	KV biên giới biển	0,31	80,57	13,68	TTâm huyện	67	134	20	0	0	0	10	240	I	I
7	Xã Thạnh An	13.141,4600	4.586	KV biên giới biển	0,17	100,09	46,27	NN (65,31)	100	73	20	0	10	5	0	208	II	II
Cộng		70.421,5800	74.151															
HUYỆN CỬ CHI																		
1	Xã Tân Thạnh Đông	2.650,3829	35.817		1,00	128,35	2,08	NN (10,72)	54	200		0	0	9	10	273	I	I
2	Xã Tân An Hội	3.024,1400	26.039		0,82	114,36	3,70	NN (3,40)	57	200		0	0	7	10	274	I	I
3	Xã Tân Phú Trung	3.077,6038	34.267		0,60	106,23	8,02	NN (4,40)	58	200		0	0	5	10	273	I	I
4	Xã Tân Thông Hội	1.788,1522	33.762		0,83	111,5	30,45	NN (33,63)	44	200		0	0	7	10	261	I	I
5	Xã Bình Mỹ	2.539,4448	21.897		0,59	126,38	6,10	NN (17,00)	52	200		0	0	9	10	271	I	I
6	Xã Trung An	1.999,4775	16.729		2,20	114,31	5,00	NN (6,50)	46	198		0	0	7	10	262	I	I
7	Xã Phú Hòa Đông	2.178,5724	28.521		3,02	107,99	2,76	NN (39,00)	48	200		0	0	5	10	263	I	I
8	Xã Phước Thạnh	1.507,3217	17.451		0,41	129,45	1,36	NN (31,52)	41	200		0	0	9	10	260	I	I

9	Xã An Nhơn Tây	2.890,0607	17.206		0,22	111,45	9,83	NN (45,00)	56	200		0	0	7	10	273	I	I
10	Xã Phước Vĩnh An	1.623,6842	16.432		0,46	115,32	5,10	NN (20,30)	42	195		0	0	7	10	255	I	II
11	Thị trấn Củ Chi	379,4000	20.520		1,90	157,82	8,01	TTâm huyện	30	200		0	0	15	10	255	I	II
12	Xã Trung Lập Thượng	2.322,6450	12.739		0,11	135,69	1,20	NN (22,77)	50	158		0	0	11	10	229	I	II
13	Xã Thái Mỹ	2.414,0836	12.449		0,15	126,46	8,02	NN (11,66)	51	155		0	0	9	10	226	I	II
14	Xã Phước Hiệp	1.964,2973	12.355		0,40	112,03	0,10	NN (20,00)	46	155		0	0	7	10	221	I	II
15	Xã Nhuận Đức	2.182,6703	12.665		0,24	111,13	0,26	NN (40,00)	49	158		0	0	7	10	223	I	II
16	Xã Trung Lập Hạ	1.698,9715	15.053		0,04	93,52	3,00	NN (32,86)	43	182		0	0	0	10	235	I	II
17	Xã An Phú	2.432,3700	10.449		0,27	106,22	2,00	NN (14,60)	51	135		0	0	5	10	202	II	II
18	Xã Tân Thạnh Tây	1.148,1108	10.937		1,34	106,00	9,00	NN (28,00)	37	140		0	0	5	10	192	II	II
19	Xã Hòa Phú	910,0576	12.514		1,00	121,41	6,00	NN (24,60)	35	156		0	0	9	10	210	II	II
20	Xã Phạm Văn Cội	2.319,9429	8.292		3,98	101,00	17,16	NN (32,00)	50	114		0	0	5	10	179	II	II
21	Xã Phú Mỹ Hưng	2.445,1953	7.432		0,52	140,93	0,84	NN (17,00)	51	105		0	0	13	10	179	II	II
Cộng		43.496,5844	383.526															
HUYỆN HÓC MÔN																		
1	Thị trấn Hóc Môn	173,7460	18.179		7,45	128,90	6,69	TTâm huyện	30	189		0	0	9	10	238	I	I
2	Xã Tân Xuân	273,6600	20.844		0,42	133,35	11,41	NN (3,49)	30	200		0	0	11	10	251	I	I
3	Xã Trung Chánh	177,2039	31.729		0,71	137,21	40,13	NN (1,01)	30	200		0	10	11	10	261	I	I
4	Xã Xuân Thới Đông	299,1721	25.542		0,79	123,99	37,75	NN (1,61)	30	200		0	10	9	10	259	I	I
5	Xã Bà Điểm	705,0010	66.914		1,03	160,40	9,14	NN (0,86)	32	200		0	0	15	10	257	I	I
6	Xã Xuân Thới Thượng	1.857,1746	38.785		0,51	172,32	10,90	NN (8,14)	45	200		0	0	15	10	270	I	I
7	Xã Xuân Thới Sơn	1.502,0332	24.142		0,80	156,00	8,10	NN (7,01)	41	200		0	0	15	10	266	I	I
8	Xã Tân Thới Nhi	1.727,7946	25.223		1,35	132,69	33,36	NN (5,77)	44	200		0	10	11	10	275	I	I
9	Xã Tân Hiệp	1.196,9769	26.371		0,99	132,29	9,01	NN (5,02)	38	200		0	0	11	10	259	I	I
10	Xã Thới Tam Thôn	894,3302	63.832		0,82	150,42	10,73	NN (4,02)	34	200		0	0	15	10	259	I	I

11	Xã Đông Thạnh	1.282,9000	45.630		0,42	181,79	12,26	NN (8,99)	39	200		0	0	15	10	264	I	I
12	Xã Nhị Bình	853,3766	11.706		0,40	136,00	31,08	NN (26,49)	34	148		0	10	11	10	213	I	II
Cộng		10.943,3691	398.897															
HUYỆN NHÀ BÈ																		
1	Thị trấn Nhà Bè	599,3203	30.665		1,60	99,44	0,00	TTâm huyện	32	200		0	0	0	10	242	I	I
2	Xã Phú Xuân	1.000,4196	23.518		0,45	83,01	20,00	NN (2,25)	36	200		0	0	0	10	246	I	I
3	Xã Long Thới	1.089,3097	8.951		0,26	83,18	0,00	NN (14,41)	36	121		0	0	0	10	167	II	II
4	Xã Hiệp Phước	3.802,1900	14.396		0,28	127,25	1,26	NN (3,17)	65	175		0	0	9	10	259	I	I
5	Xã Nhơn Đức	1.455,6915	14.784		0,60	82,12	0,10	NN (5,97)	41	179		0	0	0	10	229	I	II
6	Xã Phước Kiển	1.503,9100	21.753		0,96	90,13	6,17	NN (3,44)	41	200		0	0	0	10	251	I	I
7	Xã Phước Lộc	604,7388	7.911		0,90	78,19	1,89	NN (4,57)	31	110		0	0	0	10	151	II	II
Cộng		10.055,5800	121.978															
Tổng cộng		209.554,9705	7.702.910															

Loại I		Loại II		Loại III		Tổng cộng
Năm 2007	Năm 2012	Năm 2007	Năm 2012	Năm 2007	Năm 2012	
230	244	91	74	1	4	322

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ